

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-PT

Ngày 26/02/2024

“V/v: Tranh chấp chia tài sản chung
trong thời kỳ hôn nhân”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phúc An Hoàn,

Các Thẩm phán: Ông Hồ Thanh Sơn và ông Nguyễn Đức Nam.

- *Thư ký phiên toà:* Bà La Thu Thảo, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:*
Bà Ngô Thị Vỹ, Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 16/2023/TLPT-HNGĐ ngày 23/11/2023 về việc “Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 322/2023/HNGĐ-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2024/QĐ-PT, ngày 08 tháng 01 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2024/QĐ-PT ngày 01/02/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Bùi Thị S**, sinh năm 1966;

Nơi ĐKKHKT: Xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Địa chỉ tạm trú: Xóm 7, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. *Có mặt.*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

- Ông **Nguyễn Công T**, sinh năm 1953, Luật sư Công ty Luật TNHH Khôi Việt thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; Địa chỉ: P.216, nhà K2, ngõ 2, phố V, phường C, quận Đ, thành phố Hà Nội. *Có mặt.*

- Ông **Nguyễn Ngọc Tấn**, sinh năm 1977, Luật sư Công ty Luật TNHH Ngọc Tấn thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; Địa chỉ: Phòng 404, đơn nguyên A - Toà nhà Handiresco, số 31 L, phường N, quận T, thành phố Hà Nội. *Có mặt.*

2. Bị đơn: Ông **Hoàng Bá M**, sinh năm 1964;

Nơi ĐKKHTT: Xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Địa chỉ tạm trú: Tổ dân phố 1, phường G, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Có mặt.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Bùi Thị S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản hòa giải, nguyên đơn bà Bùi Thị S trình bày:*

Trong thời gian hôn nhân với ông Hoàng Bá M, bà có thửa đất số 10, tờ bản đồ số 46, địa chỉ thửa đất tại xóm 9, xã T, thành phố T, đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 689926 ngày 12/4/2013 là tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân được mẹ đẻ của bà là cụ Trần Thị H thừa kế cho bà theo di chúc. Thửa đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Hoàng Bá M và bà Bùi Thị S. Năm 2021, bà Bùi Thị S và ông Hoàng Bá M lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho bên mua là anh Trần Xuân Ch và chị Trần Mai L với giá chuyển nhượng nhà đất là 1.080.000.000 đồng. Quá trình chuyển nhượng, anh Ch đã đưa cho bà S số tiền đặt cọc là 50.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất anh Ch thanh toán tiếp cho bà số tiền 400.000.000 đồng, lần thứ ba thanh toán tiếp 50.000.000 đồng, số tiền còn lại 580.000.000 đồng anh Ch thanh toán nốt khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang. Đến ngày 25/10/2021, hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang xong, vợ chồng anh Ch đã thanh toán nốt số tiền 580.000.000 đồng còn thiếu cho ông Hoàng Bá M. Bà xác định đây là tài sản riêng của bà nên bà yêu cầu ông M trả lại số tiền này cho bà nhưng ông M không trả. Do đó, bà S khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố T yêu cầu giải quyết: Buộc ông Hoàng Bá M phải trả lại cho bà 70% của số tiền đang giữ, ông M được hưởng 30% số tiền này.

** Tại bản tự khai và biên bản hòa giải, bị đơn ông Hoàng Bá M trình bày:*

Ông và Bùi Thị S là vợ chồng, ông bà có 01 thửa đất tại xóm 15 (nay là xóm 9), xã T, thành phố T, thửa đất này đã được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 689426 cấp ngày 12/4/2013 mang tên ông Hoàng Bá M và bà Bùi Thị S. Nguồn gốc thửa đất này là của ông nội bà S khai phá, ông nội bà S chết đi để lại cho bà Trần Thị H (là mẹ đẻ của bà S). Vợ chồng ông M, bà S ở chung với bà Trần Thị H, khi bà Hồng chết đi để lại đất cho vợ chồng ông. Sau đó vợ chồng ông đã làm thủ tục để Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên 2 vợ chồng. Đến tháng 6 năm 2021 vợ chồng ông bán thửa đất này cho anh Trần Xuân Ch. Hai bên cùng nhau thỏa thuận giá chuyển nhượng là 1.080.000.000 đồng. Ngày 27/6/2021 anh Ch đã trả cho vợ chồng ông số tiền 100.000.000 đồng, ông và bà S cùng nhau chia tiền, ông cầm 50.000.000 đồng, bà S cầm 50.000.000 đồng. Đến ngày 25/10/2021 vợ chồng ông

cùng với anh Trần Xuân Ch đến Phòng công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Theo hợp đồng, giá chuyển nhượng là 100.000.000 đồng với mục đích là giảm tiền thuế. Sau khi ký hợp đồng xong, anh Ch đưa cho ông số tiền 490.000.000 đồng. Còn trong thời gian từ ngày 27/6/2021 đến 25/10/2021 anh Ch có mấy lần trả tiền cho bà S nhưng ông không có mặt. Đến ngày 08/11/2021, ông và bà S bàn giao nhà và đất cho anh Ch, anh Ch có đưa nốt số tiền 30.000.000 đồng cho bà S. Bà S muốn ông đưa cho bà số tiền mà ông nhận từ anh Ch, ông không đồng ý vì tiền bán nhà đất là tài sản chung của vợ chồng mà bà S đã giữ một nửa số tiền bán đất, còn một nửa là ông giữ. Nên bà S đồng ý giải quyết ly hôn thì ông mới đồng ý chia tài sản chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc chia tài sản chung. Vì vậy, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Kết quả xác minh:

* *Anh Trần Xuân Ch và chị Trần Mai L trình bày:* Ngày 27/6/2021 anh Ch có ký hợp đồng chuyển nhượng 02 thửa đất (01 thửa đất ở và trồng cây lâu năm + 01 thửa đất rừng) với bà Bùi Thị S và ông Hoàng Bá M tại xóm 9, xã T, thành phố T với giá thoả thuận là 1.080.000.000 đồng. Tất cả việc giao dịch mua bán đất đai do một mình anh Ch thực hiện nhưng trong hợp đồng ngày 27/6/2021 có ghi cả tên chị Trần Mai L (là vợ anh Ch), thực tế chị L không có mặt để tham gia vào việc mua bán. Trước khi thực hiện việc mua bán, anh Ch đã được xem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Hoàng Bá M và bà Bùi Thị S. Trong thời gian xem đất đai anh Ch có gặp cả hai vợ chồng bà S và thỏa thuận mua bán với 2 vợ chồng bà S, ông M. Sau khi hai bên thoả thuận xong, anh Ch có đặt cọc cho vợ chồng bà S, ông M số tiền 100.000.000 đồng và hẹn sau khi hoàn tất thủ tục thì ra phòng Công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang lập hợp đồng chuyển nhượng và trả nốt số tiền mua đất theo thoả thuận. Ngày 02/8/2021, anh Ch đã đưa cho bà S số tiền 400.000.000 đồng. Ngày 25/10/2021, anh Ch cùng bà Bùi Thị S, ông Hoàng Bá M ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang. Trước khi ký hợp đồng, anh Ch đã đưa số tiền còn lại là 490.000.000 đồng cho ông Hoàng Bá M (chồng bà S), lúc này bà S và vợ chồng con gái của bà S là chị Hoàng Thị D và anh Phạm Văn H cũng có mặt chứng kiến, không ai có ý kiến gì. Đến ngày 28/10/2021, anh Ch đưa tiếp cho bà S số tiền 60.000.000 đồng và hẹn đến ngày bàn giao nhà đất sẽ trả nốt số tiền 30.000.000 đồng. Ngày 08/11/2021 anh Ch đã thanh toán nốt số tiền này cho bà S và nhận nhà đất từ bà S, ông M. Như vậy, vợ chồng anh Ch đã trả đủ số tiền mua nhà đất cho vợ chồng bà Bùi Thị S và ông Hoàng Bá M. Nội dung việc này đã được Tòa án nhân dân thành phố T và Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang giải quyết bằng bản án. Nay bà Bùi Thị S kiện ông Hoàng Bá M về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Vợ chồng anh Ch, chị L xác định không liên quan gì đến tài sản chung của vợ chồng bà S, anh chị không biết vợ chồng bà S có những tài sản gì. Anh Ch chỉ là người mua thửa đất của ông M và bà S, việc mua bán đã hoàn thành theo đúng quy định của

pháp luật. Vì vậy, anh Ch, chị L đề nghị Tòa án không đưa anh chị vào tham gia tố tụng trong vụ án hôn nhân và gia đình giữa bà S kiện ông M và từ chối tham gia hòa giải, công khai chứng cứ. Anh chị cũng xin vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải và phiên tòa.

* *Chị Hoàng Thị D và Hoàng Thị Y (con gái của bà S ông M) đều trình bày:* Chúng tôi là con gái của ông Hoàng Bá M và bà Bùi Thị S. Về nguồn gốc thửa đất bố mẹ tôi sống là đất của bà ngoại tôi cho bố mẹ tôi, ông bà tự khai hoang và xây dựng nhà năm 1997. Chúng tôi ở đó khi còn nhỏ và không có công sức đóng góp gì vào tài sản trên của bố mẹ tôi. Chúng tôi không liên quan gì đến khối tài sản chung của bố mẹ tôi nên chúng tôi từ chối không tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Bùi Thị S yêu cầu ông Hoàng Bá M phải trả lại cho bà số tiền 350.000.000 đồng (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*) trong số tiền 540.000.000 đồng là tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho anh Ch mà ông M đang giữ. Bà đồng ý cho ông M được hưởng 190.000.000 đồng (*Một trăm chín mươi triệu đồng*). Bà S trình bày: Bà và ông M kết hôn tháng 12 năm 1988 đến năm 1999 vợ chồng bà chuyển về xã T sống cùng cụ Trần Thị H (là mẹ đẻ của bà S). Năm 1997 vợ chồng bà đã xây dựng 01 ngôi nhà trên thửa đất này (nhà 01 tầng có tum chống nóng); năm 2013 bà và cụ H trực tiếp đi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Hoàng Bá M và bà Bùi Thị S, bà S trình bày do thương ông M và ông M là chủ hộ trong sổ hộ khẩu nên bà tự nguyện để ông M cùng đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; năm 2015 cụ H đã chuyển sang nhà tình nghĩa ở chỗ khác ở. Tại thửa đất này có gia đình bà S, ông M và 02 người con sống cùng, ông bà đã ở ổn định cho đến năm 2021 thì chuyển nhượng toàn bộ thửa đất mà cụ H di chúc cho bà sang cho anh Trần Xuân Ch và chị Trần Mai L với tổng số tiền chuyển nhượng toàn bộ 02 thửa đất là 1.080.000.000 đồng (*Một tỷ không trăm tám mươi triệu đồng*). Từ nguồn gốc đất là cụ H thừa kế cho bà nên bà xác định đây là tài sản riêng của bà, bà có quyền hưởng toàn bộ giá trị tài sản đã chuyển nhượng và bà trả tiền công sức đóng góp vào khối tài sản này cho ông M tương ứng số tiền 190.000.000 đồng (*Một trăm chín mươi triệu đồng*). Ông M phải trả lại cho bà số tiền 350.000.000 đồng (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tranh luận: Nguồn gốc thửa đất bà Bùi Thị S chuyển nhượng cho anh Trần Xuân Ch là của bà Trần Thị H (mẹ đẻ bà Bùi Thị S - đã chết) để lại cho bà S bằng di chúc nên là tài sản riêng của bà S, ông Hoàng Bá M không có quyền và nghĩa vụ liên quan đến thửa đất này. Ông M có công sức đóng góp vào việc xây dựng nhà nhưng tại thời điểm chuyển nhượng nhà đã cũ giá trị không cao. 02 thửa đất chuyển nhượng cho anh Ch nằm trong di chúc của cụ H, 01 thửa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 thửa chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Căn cứ vào Hướng dẫn số 30/HD-VKSTC ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân Tối cao có hướng dẫn một số nội dung cơ bản trong hoạt động kiểm sát việc giải quyết vụ án tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn: "*Khi chia tài sản chung của vợ chồng là nhà đất mà tài sản này có nguồn gốc là của gia đình bên*

vợ hoặc gia đình bên chồng cho vợ chồng thì phải coi người vợ hoặc người chồng được gia đình cho nhà đất có công sức đóng góp nhiều hơn để chia theo công sức của mỗi bên” xác định tài sản này là tài sản riêng của bà S nên bà S có quyền được hưởng và yêu cầu ông M trả số tiền 350.000.000 đồng là có căn cứ, bà S tự nguyện cho ông M số tiền 190.000.000 đồng.

Ông Hoàng Bá M trình bày: Nguồn gốc thửa đất mà ông và bà S chuyển nhượng cho anh Ch là của cụ H (mẹ bà S) lập di chúc thừa kế cho bà S nhưng vợ chồng ông bà đã sử dụng ổn định từ năm 1993, đến năm 1997 ông và bà S xây dựng ngôi nhà 2 tầng trên thửa đất này. Bà S đã làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng vì vậy là tài sản chung của vợ chồng ông nên cả hai ông bà đã cùng giao dịch chuyển nhượng, hiện nay ông và bà S vẫn đang là vợ chồng vì vậy ông có quyền nhận số tiền 540.000.000 đồng từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Việc mỗi người nhận $\frac{1}{2}$ số tiền chuyển nhượng đất cho vợ chồng anh Ch là do ông bà đã tự thỏa thuận với nhau nên anh Ch trả tiền cho mỗi người một nửa. Sau khi nhận tiền từ anh Ch, ông đã cho 04 cháu ngoại, mỗi cháu 25.000.000 đồng, tổng cộng là 100.000.000 đồng. Số tiền còn lại do ông ốm đau bệnh tật nên không làm được việc gì đã chi phí chữa bệnh và mua sắm lại đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, hiện nay ông về ở nhờ nhà bố đẻ của ông ở phường G. Ông không đồng ý về việc bà S kiện ông chia số tiền bán đất đai này vì ông bà vẫn là vợ chồng, khi nào bà S yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì ông mới yêu cầu giải quyết về tài sản.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải theo quy định. Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 322/2023/HNGĐ-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

Căn cứ: Các Điều 28, 35, 39, 147, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 33, 38, 39, 40; 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 357, 468 Bộ luật dân sự; Điều 14 Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị S về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

1. Xử: Bà Bùi Thị S được quyền sử dụng, sở hữu số tiền 648.000.000 đồng.

Ông Hoàng Bá M được quyền sử dụng, sở hữu số tiền 432.000.000 đồng.

Ông Hoàng Bá M có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Bùi Thị S số tiền 108.000.000 đồng.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do

chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/10/2023, Tòa án nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị S, kháng cáo toàn bộ bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 322/2023/HNGĐ-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang với lý do Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét khách quan các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ vụ án, quyết định không đúng pháp luật và xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ liệt sỹ và người thờ cúng liệt sỹ. Bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên thừa đất số 10, tờ bản đồ số 46 địa chỉ thửa đất tại xóm 9, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang là tài sản riêng của bà và bà có công sức đóng góp lớn hơn ông Hoàng Bá M. Đề nghị ông M thanh toán cho bà số tiền là 360.000.000 đồng trong số tiền ông M đang cầm là 550.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Bùi Thị S thay đổi một phần nội dung kháng cáo vụ án như sau: Bà đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết cho bà được hưởng 70% số tiền ông Hoàng Bá M đang quản lý 540.000.000 đồng = 378.000.000 đồng, tổng số tiền bà S được hưởng là (540.000.000 đồng đã được nhận + 378.000.000 đồng = 918.000.000 đồng); nhất trí cho ông Hoàng Bá M 162.000.000 đồng (30% của số tiền 540.000.000 đồng mà ông M đang quản lý).

Tại phần tranh luận, Luật sư người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Bà S và ông M là vợ chồng, bà S có 02 loại tài sản: Tài sản chung là thửa đất số 10, tờ bản đồ số 46 đã được cấp GCNQSDĐ; tài sản riêng là thửa đất số 7, tờ bản đồ số 10 chưa được cấp GCNQSDĐ. Cấp sơ thẩm khi giải quyết không tách từng thửa đất để xác định giá trị, đưa tài sản riêng của bà S gộp vào xác định là tài sản chung để chia giải quyết trong vụ án là chưa chính xác, vi phạm thủ tục tố tụng, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Bà Bùi Thị S nhất trí với nội dung trình bày tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, luật sư ông Nguyễn Công T và ông Nguyễn Ngọc Tấn.

Ông Hoàng Bá M không nhất trí với nội dung kháng cáo bản án của bà Bùi Thị S và luật sư, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà S, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quy định tại các

Điều 70, 71, 72, 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật sư của nguyên đơn thực hiện đúng quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo của bà Bùi Thị S là hợp lệ trong hạn luật định. Nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

** Về nội dung kháng cáo:*

- Đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 46 tại xóm 4 xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang được UBND thành phố T cấp GCNQSD đất số BI 689426, sổ vào sổ cấp giấy CH 00436 ngày 12/4/2013 mang tên hộ ông Hoàng Bá M và bà Bùi Thị S.

Nguồn gốc đất: Theo bà S và ông M khai là của bà Trần Thị H (mẹ đẻ bà S đã chết năm 2017) thừa kế cho bà S. Năm 1988 bà S kết hôn với ông M, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng bà Hồng. Năm 2013, bà S cùng bà Hồng đi làm thủ tục kê khai cấp GCNQSD đất đối với diện tích đất trên, sau khi được cấp GCNQSD đất bà S, bà Hồng, ông M không ai có ý kiến thắc mắc gì về GCN có tên ông M. Hơn nữa, khi thực hiện giao dịch mua bán đối với thửa đất trên cho ông Trần Xuân Ch và bà Trần Mai L (trú tại TDP 5, phường Hưng Thành), ông M và bà S cùng thực hiện. Như vậy, xác định bà S đã tự nguyện nhập tài sản riêng của bà vào tài sản chung của vợ chồng theo khoản 2 Điều 32 Luật HN&GD năm 2000 (thời điểm Luật HN&GD năm 2000 có hiệu lực).

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng: Đối với thửa đất số 07 chưa được cấp GCNQSD đất là diện tích đất nằm trong di chúc của bà Hồng để lại cho riêng bà S. Tuy nhiên, căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của bà S, lời trình bày của bà S cũng như quá trình lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà S, ông M với ông Ch, bà L có căn cứ để xác định 02 thửa đất mà ông M, bà S bán có giá trị là 1.080.000.000đ là tài sản chung của vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân.

Do đó, trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng bà S, ông M có quyền thỏa thuận chia tài sản chung ... nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng được chia đôi tại khoản 2 Điều 59 Luật HN&GD năm 2014 nhưng cần tính đến hoàn cảnh gia đình; công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Ông M và bà S đã quản lý, sử dụng, khai thác, tôn tạo nhà đất hơn 20 năm, vợ chồng cùng nhau xây dựng nhà để phục vụ nhu cầu sinh hoạt chung cho tất cả các thành viên trong gia đình. Nhưng đã được ông M bà S chuyển nhượng cho ông Ch và bà L với giá là 1.080.000.000đ, hai bên đã thanh toán và bàn giao nhà đất cho nhau xong, bà S giữ 540.000.000đ, ông M giữ 540.000.000đ tiền chuyển nhượng. Như vậy, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất không còn, nên cần xem xét chia đối với số tiền chuyển nhượng là 1.080.000.000đ.

Như đã phân tích ở trên, xét nguồn gốc đất là của mẹ đẻ bà S cho bà S đã được bà S nhập vào tài sản chung của vợ chồng, nên cần chia bà S được hưởng phần nhiều hơn ông M như Tòa án cấp sơ thẩm chia bà S được hưởng 60% giá trị = 648.000.000đ, ông M được hưởng 40% giá trị = 432.000.000đ. Do số tiền nhận chuyển nhượng hiện nay ông M đang giữ là 540.000.000đ lớn hơn số tiền ông M được hưởng, nên ông M phải có nghĩa vụ trả lại cho bà S số tiền còn lại là 108.000.000đ là có căn cứ.

- Đối với tài sản khác như xe máy, máy giặt, ti vi và các đồ có giá trị: Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bà S và ông M không đề nghị giải quyết, nên TA cấp sơ thẩm không giải quyết. Do đó, bà S kháng cáo nội dung này không nằm trong nội dung bản án sơ thẩm số 322/2023/HNGĐ-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, nên cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Từ những phân tích nêu trên thấy rằng kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị S là không có căn cứ.

- Áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị S, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 322/2023/HNGĐ-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T.

- Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị S không được chấp nhận nên bà S phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 148 BLTTDS và khoản 1 Điều 29 NQ 326, nhưng bà S là thân nhân liệt sỹ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sỹ nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 NQ 326.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về trình tự, thủ tục kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị S:

Ngày 03/10/2023, bà Bùi Thị S có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 322/2023/HNGĐ-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T. Việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật, nên đơn kháng cáo được chấp nhận là hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung kháng cáo của bà Bùi Thị S Hội đồng xét xử thấy rằng:

Bà Bùi Thị S kháng cáo toàn bộ bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố T, yêu cầu ông M thanh toán cho bà số tiền là 360.000.000 đồng trong số tiền ông M đang quản lý 540.000.000 đồng, tổng số tiền theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông M, bà S với anh Ch, chị L năm 2021, tổng là 1.080.000.000 đồng; yêu cầu được hưởng (540.000.000 đồng + 360.000.000 đồng = 900.000.000 đồng). Tại

phiên tòa phúc thẩm, bà S thay đổi một phần kháng cáo, bà S yêu cầu được hưởng 70% của số tiền ông M đang quản lý 540.000.000 đồng, bà yêu cầu được chia (540.000.000 đồng đang quản lý + 378.000.000 đồng = 918.000.000 đồng).

Tại phần tranh luận, Luật sư người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà S và bà S xác định: Bà S và ông M là vợ chồng, bà S có 02 loại tài sản: Tài sản chung là thửa đất số 10, tờ bản đồ số 46 đã được cấp GCNQSDĐ; tài sản riêng là thửa đất số 7, tờ bản đồ số 10 chưa được cấp GCNQSDĐ. Cấp sơ thẩm khi giải quyết không tách từng thửa đất để xác định giá trị, đưa tài sản riêng của bà S gộp vào xác định là tài sản chung để chia giải quyết trong vụ án là chưa chính xác, vi phạm thủ tục tố tụng, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Hội đồng xét xử xét thấy: Năm 1988 bà Bùi Thị S và ông Hoàng Bá M kết hôn với nhau, sau kết hôn bà S, ông M sinh sống tại xóm 10a, thị xã T (nay thuộc xóm 9, xã T, thành phố T), tỉnh Tuyên Quang. Ngày 23/6/1998 bà Trần Thị H (là mẹ đẻ của bà S) lập bản di chúc thừa kế tài sản thửa đất trên gò đồi và hoa màu tờ bản đồ địa chính số 46, số thửa 07, diện tích 2.655m² cho bà Bùi Thị S, có người làm chứng được xóm trưởng và UBND xã T xác nhận. Quá trình sinh sống khoảng năm 1997 bà S, ông M đã xây dựng 01 nhà ở cấp IV trên diện tích đất tại thửa đất số 10, tờ bản đồ số 46. Ngày 12/4/2013, UBND thành phố T cấp GCNQSDĐ cho ông Hoàng Bá M và bà Bùi Thị S với diện tích 1.523,9m², trong đó đất ở 400m², đất trồng cây lâu năm 1.123,9m² tại thửa số 10, tờ bản đồ số 46 tại xóm 9 xã T, thành phố T. Bà S thừa nhận bà và mẹ bà là cụ Trần Thị H đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Hoàng Bá M, bà Bùi Thị S là hoàn toàn tự nguyện, khi làm thủ tục cấp giấy gia đình bà không có ai khiếu nại, thắc mắc gì về việc Giấy chứng nhận được cấp có tên của ông M. Còn phần đất trồng cây lâu năm, tại thửa số 7, tờ bản đồ số 10, chưa làm thủ tục cấp GCNQSDĐ theo di chúc cụ Trần Thị H lập ngày 23/6/1998 cho bà Bùi Thị S. Ngày 29/4/2017 cụ Trần Thị H (mẹ đẻ bà S chết). Như vậy, di sản cụ Trần Thị H lập di chúc cho bà Bùi Thị S đến thời điểm cụ H chết một phần QSDĐ chưa được cấp GCNQSDĐ, được bà S, ông M cùng thực hiện chuyển nhượng cho anh Trần Xuân Ch, chị Trần Mai L năm 2021.

Năm 2021, bà S, ông M thống nhất thỏa thuận chuyển nhượng toàn bộ 02 thửa đất bao gồm cả phần đất đã được cấp GCNQSDĐ mang tên ông Hoàng Bá M, bà Bùi Thị S 1.523,9m² có nhà ở và khoảng 2.655m², đất trồng cây lâu năm chưa được cấp GCNQSDĐ cụ Trần Thị H lập di chúc cho bà S cho anh Trần Xuân Ch và chị Trần Mai L với giá 1.080.000.000 đồng, các bên đã lập hợp đồng chuyển nhượng theo Hợp đồng ngày 27/6/2021 giữa các bên ký kết có sự chứng kiến của 04 người làm chứng; sau khi thỏa thuận chuyển nhượng xong, anh Ch đã nhiều lần thanh toán tiền cho bà S, ông M. Sau đó đến ngày 25/10/2021 giữa ông Hoàng Bá M, bà Bùi Thị S và anh Trần Xuân Ch có lập hợp đồng chuyển nhượng

QSDĐ đối với diện tích đất được cấp GCNQSDĐ thể hiện với giá chuyển nhượng 100.000.000 đồng, được Phòng Công chứng Nhà nước số 1 tỉnh Tuyên Quang chứng thực với sự có mặt của ông M, bà S và anh Ch (các đương sự xác nhận giá chuyển nhượng thật là toàn bộ 02 thửa đất với giá 1.080.000.000 đồng, nhưng lập hợp đồng giá là 100.000.000 đồng, thấp hơn giá thực tế mục đích là để giảm lệ phí chuyển nhượng, có 1.523,9m² được cấp GCNQSDĐ mới đủ điều kiện chuyển nhượng). Sau khi hợp đồng được chứng thực, anh Ch đã thanh toán đủ số tiền 1.080.000.000 đồng trên cho bà S và ông M, ông M, bà S đã tự nguyện giao toàn bộ nhà, đất cho anh Ch quản lý, sử dụng (bà S và ông M đều thừa nhận mỗi người được nhận 540.000.000 đồng). Hiện GCNQSDĐ của ông M, bà S đã được chỉnh lý sang tên anh Ch. Các đương sự bà S, ông M, anh Ch không có ý kiến gì về hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ nêu trên.

Bà S và ông M đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất đã chuyển nhượng cho anh Trần Xuân Ch và chị Trần Mai L có giá trị 1.080.000.000 đồng là của cụ Trần Thị H (mẹ đẻ của bà S) thừa kế cho bà S. Xét về nguồn gốc 2.655m² đất là tài sản riêng của bà S được mẹ tặng cho riêng, ngoài ra năm 2013 cụ H (mẹ bà S) và bà S tự nguyện nhập vào là tài sản chung của vợ chồng 1.523,9m². Từ khi sinh sống tại xóm 9, xã T, thành phố T, bà S và ông M là người trực tiếp quản lý, sử dụng, khai thác và tôn tạo các thửa đất này hơn 20 năm, vợ chồng ông bà cùng nhau xây dựng nhà để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt chung của tất cả các thành viên trong gia đình. Đối với cụ Trần Thị H (mẹ đẻ bà S) kết hôn với cụ Bùi Văn Huệ (là liệt sỹ) có 03 người con chung, khi cụ H lập di chúc cho đất bà S, sau khi cụ H chết những người cùng hàng thừa kế của bà S không có ý kiến hoặc thắc mắc gì về di chúc cụ H để lại tài sản cho bà S. Năm 2021 khi thực hiện chuyển nhượng QSDĐ với anh Ch, bà S, ông M không có văn bản chia tài sản chung, nhưng căn cứ vào 02 hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ lập ngày 27/6/2021, ngày 25/10/2021, các giấy giao nhận tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được ký kết giữa vợ chồng ông M, bà S với anh Ch thì có căn cứ thể hiện ý chí của bà S và ông M về việc chia tài sản này; cả bà S, ông M cùng thống nhất chuyển nhượng toàn bộ QSDĐ bao gồm phần đã được cấp GCN mang tên hai vợ chồng và phần chưa được cấp GCNQSDĐ do bà S được cụ H là mẹ đẻ thừa kế theo di chúc. Ngoài ra đối với một số người làm chứng, được chứng kiến việc giao dịch chuyển nhượng đất và nhận tiền chuyển nhượng đất giữa ông M, bà S với anh Ch như: Ông Lê Đình L1, ông Hoàng Đức A, bà Trần Thị D, anh Vũ Hồng U cũng xác nhận, khi thực hiện giao dịch trên đều có sự nhất trí, thỏa thuận thực hiện của cả ông M và bà S. Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa các bên được chứng thực tại Phòng công chứng Nhà nước số 1 tỉnh Tuyên Quang với sự có mặt đầy đủ của ông M, bà S bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng anh Ch, điều đó thể hiện về ý chí và sự tự nguyện của bà S trong việc sử dụng tài sản chung, tài sản riêng trong giao dịch thực hiện hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ với anh Ch nêu trên.

Về xác định giá trị tài sản trong hợp đồng chuyển nhượng giữa các bên: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự không thắc mắc về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, không yêu cầu Tòa án tiến hành định giá từng loại tài sản gắn liền với phần đất thực hiện chuyển nhượng, mà nguyên đơn chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết được chia, nhận số tiền nhiều hơn trong tổng số tiền mà cả hai ông bà (là vợ, chồng) cùng thực hiện chuyển nhượng QSDĐ cho anh Ch. Mặc dù cấp sơ thẩm không thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ đánh giá xác định trong hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa ông M, bà S với anh Ch phần tài sản chung của vợ chồng bà S, ông M là gì, trị giá như thế nào; tài sản riêng của bà S là gì, trị giá như thế nào; cấp sơ thẩm căn cứ vào nguồn gốc đất, quá trình sinh sống và tôn tạo thửa đất của hai vợ chồng, chia tài sản chung là giá trị thửa đất bà S, ông M đã chuyển nhượng cho anh Trần Xuân Ch và chị Trần Mai L giá trị 1.080.000.000 đồng; giải quyết cho bà S được quyền sở hữu, sử dụng 60% giá trị tài sản = 648.000.000 đồng; ông M được quyền sở hữu, sử dụng 40% giá trị tài sản = 432.000.000 đồng; ông M có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà S số tiền 108.000.000 đồng, việc phân chia như trên là đã đánh giá về nguồn gốc tài sản, công sức đóng góp, quyền lợi bà S được hưởng nhiều hơn ông M là có căn cứ.

Tại Biên bản lấy lời khai anh Trần Xuân Ch ngày 23/02/2024, anh Ch xác định: Khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà S, ông M là có sự thỏa thuận, đồng ý của cả hai ông bà Minh, Sim. Các bên thống nhất với nhau không xác định về giá cụ thể của từng thửa đất, lô đất. Số tiền 1.080.000.000 đồng là toàn bộ gồm diện tích đất 1.523,9m² đã được cấp GCNQSDĐ, đất ở có 01 nhà xây cấp IV, trên đất có một số cây trồng như bưởi, mít, mỡ, keo, cây dứa và phần đất chưa được cấp GCNQSDĐ 2.655m² trên đất có một số cây như cây mỡ, keo. Anh Ch tự xác định giá trị đối với phần đất và tài sản trên đất tại thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ, có giá trị khoảng 1.000.000.000 đồng; đối với thửa đất chưa được cấp GCNQSDĐ và tài sản trên đất giá trị khoảng 80.000.000 đồng. Về hiện trạng của 02 thửa đất anh nhận chuyển nhượng với ông M, bà S hiện nay đã thay đổi, năm 2022 anh đã thuê máy cuốc san gạt, mở đường và anh thuê thợ kẻ đá tại một số điểm san gạt, phần diện tích chưa được cấp GCNQSDĐ anh đã liên hệ cơ quan đất đai làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ.

Biên bản xác minh với cán bộ địa chính xã T, thành phố T ngày 23/02/2024 xác định:

Đối với diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm đã được cấp GCNQSDĐ của hộ gia đình ông Hoàng Bá M, bà Bùi Thị S tại thửa số 10, tờ bản đồ số 46, tại xóm 9, xã T, thành phố T thuộc vị trí 1, khu vực 1, theo Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Tuyên Quang, vị trí 1, khu vực 1: Giá đất ở 500.000 đồng/m²; đất trồng cây lâu năm giá là 36.000 đồng/m².

Đối với diện tích đất trồng cây lâu năm tại thửa số 7, tờ bản đồ số 10 chưa được cấp GCNQSDĐ, theo sổ mục kê đứng tên đăng ký là Trần Thị H, thuộc vị trí 1, khu vực 1, theo Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của

UBND tỉnh Tuyên Quang, vị trí 1, khu vực 1: Giá đất trồng cây lâu năm là 36.000 đồng/m².

Trong hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa các đương sự nêu trên, với giá trị chung là 1.080.000.000 đồng, tuy không định giá, xác định giá trị cụ thể từng loại tài sản của các bên thực hiện giao dịch (phần tài sản chung của vợ, chồng và phần tài sản riêng của vợ) là bên chuyển nhượng; bên nhận chuyển nhượng tự xác định, đưa ra thông tin về giá của tài sản chuyển nhượng là một căn cứ để hội đồng xét xử xem xét. Xét thấy phần giá trị tài sản mà ông M, bà S chuyển nhượng cho anh Ch có phần tài sản chung của vợ chồng, có một phần là tài sản riêng của bà S do được nhận thừa kế từ mẹ đẻ (cụ H), quá trình giải quyết vụ án bà S yêu cầu được hưởng giá trị tiền đã thực hiện chuyển nhượng phần nhiều hơn. Bản án sơ thẩm giải quyết chia giá trị tài sản đối với bà S, ông M không có sự chênh lệch, bất lợi cho nguyên đơn bà Bùi Thị S, bản án sơ thẩm đã xem xét, giao cho bà S được quyền sở hữu, sử dụng tỷ lệ 60% của số tiền chuyển nhượng là đã xem xét đến nguồn gốc, công sức đóng góp, quyền lợi của người được giao tài sản, bà S được quyền sở hữu, sử dụng 60% giá trị tài sản = 648.000.000 đồng; ông M được quyền sở hữu, sử dụng 40% giá trị tài sản = 432.000.000 đồng; ông M có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà S số tiền 108.000.000 đồng. Do đó, bà Bùi Thị S kháng cáo yêu cầu được hưởng tăng thêm số tiền trong hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ với anh Ch mà ông M đang quản lý là không phù hợp. Xem xét đề nghị hủy án sơ thẩm do không xác định cụ thể phần tài sản chung của vợ, chồng, tài sản riêng của bà S nguyên đơn, của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không cần thiết, vì quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã được đảm bảo như đã phân tích nêu trên.

Vì vậy, Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm số 322/2023/HNGĐ-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T theo như đề nghị của kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà Bùi Thị S không được chấp nhận, bà S phải chịu án phí phúc thẩm; do bà S thuộc đối tượng được miễn án phí, nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí phúc thẩm cho bà S theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Bùi Thị S, giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 322/2023/HNGĐ-ST ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T như sau:

Căn cứ: Các Điều 28, 35, 39, 147, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 33, 38, 39, 40; 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 357, 468 Bộ

luật dân sự; Điều 14 Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị S về việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân.

1. Xử: Bà Bùi Thị S được quyền sử dụng, sở hữu số tiền 648.000.000 đồng.

Ông Hoàng Bá M được quyền sử dụng, sở hữu số tiền 432.000.000 đồng.

Ông Hoàng Bá M có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Bùi Thị S số tiền 108.000.000 đồng.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Bùi Thị S được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Ông Hoàng Bá M phải nộp án phí 21.280.000 đồng đối với phần tài sản mà ông được hưởng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Bùi Thị S được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 26/02/2024.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và điều 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND thành phố T;
- Chi Cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phúc An Hoàng

